

HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015 - 2022 VÀ GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG THỜI GIAN TỚI

● LÊ TUẤN ANH

TÓM TẮT:

Bài viết đi sâu phân tích, so sánh, làm rõ những thay đổi trong cán cân thương mại (CCTM) của Việt Nam những năm gần đây. Kết quả nghiên cứu cho thấy, kim ngạch xuất nhập khẩu (XNK) của Việt Nam gia tăng mạnh mẽ kể từ sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), nhưng có sự lớn mạnh nhanh chóng của khu vực vốn đầu tư nước ngoài (FDI) so với khu vực kinh tế trong nước. Kết quả còn cho thấy hiện tượng nhập siêu từ khu vực trong nước và thâm hụt CCTM của Việt Nam với Trung Quốc đang tăng lên nhanh. Từ đó, bài viết cũng đề xuất một số giải pháp phục vụ công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động XNK trong thời gian tới.

Từ khóa: xuất nhập khẩu, quản lý nhà nước, vốn đầu tư nước ngoài.

1. Đặt vấn đề

Quan hệ thương mại quốc tế của Việt Nam gia tăng mạnh mẽ trong những năm gần đây. Cụ thể, năm 2014, tổng kim ngạch XNK đạt 298,24 tỷ USD thì đến năm 2022 đã đạt mức 732,5 tỷ USD (gấp 2,45 lần). Trong giai đoạn 2014-2022, tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của kim ngạch xuất khẩu (XK) là 19,2%, kim ngạch nhập khẩu (NK) 17,6% và tổng kim ngạch là 18,3% (Tổng cục Thống kê, 2023). Liệu các mức tăng trưởng này có thực sự tích cực cho nền kinh tế Việt Nam không? Sự đóng góp của các khu vực kinh tế cho CCTM như thế nào? Khu vực kinh tế nào đóng vai trò chủ yếu trong việc gia tăng CCTM quốc tế thời gian qua? Xu hướng tăng trưởng này có bền vững trong thời gian tới hay không?

Bài viết đặt trọng tâm vào giải quyết những mục tiêu nghiên cứu chính như sau: (i) Tập trung phân

tích, làm rõ sự thay đổi trong hoạt động XNK của Việt Nam giai đoạn 2014-2022, (ii) Làm rõ sự đóng góp của các khu vực kinh tế, của cơ cấu hàng hóa trong hoạt động XNK của Việt Nam trong thời gian nghiên cứu, (iii) Đề xuất một số giải pháp với các cơ quan chức năng, nhằm phục vụ tốt hơn công tác quản lý hoạt động XNK trong thời gian tới.

2. Hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam trong giai đoạn 2015 -2022

Trong những năm gần đây, CCTM của Việt Nam có sự tăng trưởng vượt bậc của cả kim ngạch XK và NK, cụ thể được tổng hợp như sau:

Thứ nhất: Có một xu hướng tăng trưởng mạnh mẽ về tổng kim ngạch XNK của Việt Nam. Giai đoạn 2015-2022, tổng kim ngạch XNK cả nước đạt 4047,45 tỷ USD, (trong đó, năm 2015 tổng kim ngạch XNK đạt 327,76 tỷ USD, đến năm 2022 ước đạt 732,5 tỷ USD). Trong giai đoạn 2015-2022,

tổng giá trị XK đạt 2051,14 tỷ USD (năm 2015 giá trị XK đạt 162 tỷ USD, năm 2022 là 371,85 tỷ USD) và tổng giá trị NK đạt 1996,31 tỷ USD (năm 2015 giá trị NK đạt 165,76 tỷ USD, năm 2022 là 360,65 tỷ USD) (Tổng cục Thống kê và Bộ Công Thương, 2016-2023).

Thứ hai: Sau giai đoạn 2012-2014, luôn trong tình trạng xuất siêu. Cán cân thương mại của Việt Nam ở trạng thái nhập siêu vào năm 2015, với giá trị nhập siêu là 3,76 tỷ USD. Tuy nhiên, bắt đầu từ năm 2016 đến nay, CCTM của Việt Nam quay lại tình trạng xuất siêu từ 2,52 tỷ USD năm 2016 lên 11,2 tỷ USD vào năm 2022, trong đó đáng chú ý năm 2020, xuất siêu của Việt Nam đạt 19,96 tỷ USD. Việc CCTM thặng dư trong giai đoạn 2016-2022 là do XK của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tăng vọt và kết hợp với việc khu vực kinh tế trong nước giảm NK. Tuy nhiên, năm 2021, giá trị xuất siêu của Việt Nam đạt 4,08 tỷ USD, kém hơn các năm trước, do đại dịch Covid-19 làm ảnh hưởng đến hoạt động xuất NK của cả thế giới, trong đó có Việt Nam. (Bảng 1)

Nhìn chung, nếu giai đoạn 1986-1990, tỷ trọng nhập siêu của Việt Nam luôn ở mức rất cao, thì sang giai đoạn từ năm 1991-2015 đã giảm dần và sang đến năm 2016, CCTM hàng hóa của Việt Nam đã có bước ngoặt lớn, thay đổi từ nhập siêu chuyển sang xuất siêu và duy trì trạng thái này liên tục. Điều này đóng góp rất nhiều vào tăng trưởng GDP của Việt Nam, giúp tạo thêm việc làm, thúc đẩy tiêu thụ hàng hóa, đồng thời giúp Nhà nước nâng cao dự trữ ngoại hối, ổn định tỷ giá và ổn định nền kinh tế vĩ mô.

3. Thương mại quốc tế của Việt Nam dựa trên khu vực kinh tế

Nhìn chung, trong giai đoạn 2015-2022, CCTM của khu vực FDI có mức tăng trưởng nhanh và cao. Đồng thời, kim ngạch XNK của khu vực FDI ngày càng gia tăng khoảng cách với khu vực kinh tế trong nước, đóng góp rất lớn vào kim ngạch XNK của cả nước (Bảng 2).

Về kim ngạch XK: Năm 2015, XK của khu vực FDI tăng tốc mạnh mẽ phát triển đột biến so với khu vực kinh tế trong nước, khi đạt mức 115,13 tỷ

Bảng 1. Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam giai đoạn 2015-2022

	Năm							
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Tổng kim ngạch XNK	327,76	350,74	425,12	480,17	517,26	545,36	668,54	732,5
Xuất khẩu	162	176,63	214,02	243,48	264,19	282,66	336,31	371,85
Nhập khẩu	165,76	174,11	211,1	236,69	253,07	262,7	332,23	360,65

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ nguồn số liệu Tổng cục Thống kê và Bộ Công Thương

Bảng 2. Kim ngạch xuất nhập khẩu theo khu vực kinh tế giai đoạn 2015-2022

	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Xuất khẩu								
Khu vực FDI	115,13	125,9	155,24	175,52	134,73	203,3	245,22	276,76
Khu vực kinh tế trong nước	47,3	50	58,53	69,2	59,57	78,2	91,09	95,09
Nhập khẩu								
Khu vực FDI	98	102,2	126,4	142,71	109,45	168,8	218,21	234,86
Khu vực trong nước	67,6	71,1	84,7	94,8	78,97	93,6	114,03	125,79

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2015-2022

USD (gấp 2,4 lần so với khu vực kinh tế trong nước). Đến năm 2022, XK của khu vực FDI đạt 276,76 tỷ USD (gấp 2,9 lần khu vực kinh tế trong nước). Mức chênh lệch giữa hai khu vực này ngày càng gia tăng. Tuy nhiên đến năm 2019, mức độ gia tăng sụt giảm, do kim ngạch XK của hai khu vực đều có sự sụt giảm so với các năm trước và sau đó.

Về kim ngạch NK: Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2015, kim ngạch NK của khu vực FDI đạt 98 tỷ USD, cao hơn khu vực kinh tế trong nước là 30,4 tỷ USD. Mức chênh lệch giữa hai khu vực tiếp tục gia tăng trong các năm tiếp theo. Đến năm 2022, NK khu vực FDI đạt 234,86 tỷ USD, khu vực kinh tế trong nước là 125,79 tỷ USD. Điều này cho thấy hoạt động NK của khu vực FDI đang ngày càng chênh lệch và vượt xa khu vực kinh tế trong nước.

4. Thương mại quốc tế của Việt Nam theo khu vực thị trường

Thị trường XNK của Việt Nam có 3 khu vực chủ yếu, gồm: ASEAN (Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á), APEC (Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương) và EU (Liên minh châu Âu).

- *Đối với kim ngạch XK:* trong giai đoạn 2015-2022 địa bàn XK chủ yếu của Việt Nam là khu vực APEC chiếm khoảng 67-74% kim ngạch XK, kế tiếp là EU với 16-19% kim ngạch và ASEAN với 14-18% (Tổng cục Hải quan, 2022). Nhìn chung không có sự thay đổi nhiều trong tỷ trọng XK tới các thị trường. Tuy nhiên, khi xét trên giá trị, quan hệ thương mại lại tăng mạnh tại hầu hết các khu vực thị trường. Cụ thể năm 2015, kim ngạch XK của Việt Nam cho khu vực APEC đạt 106,6 tỷ USD, EU là 30,9 tỷ USD và ASEAN 18,2 tỷ USD (Tổng cục Thống kê, 2015). Đến năm 2022, kim ngạch XK của Việt Nam vào APEC đạt khoảng 93,2 tỷ USD (tăng 3,2 lần năm 2014), EU là 46,8 tỷ USD và ASEAN là 34 tỷ USD (Bộ Công Thương, 2023).

- *Đối với kim ngạch NK:* tương tự với XK, địa bàn NK chủ yếu của Việt Nam cũng là khu vực APEC với khoảng 80-83%, ASEAN với 20-28% và EU khoảng 7-9% (Tổng cục Hải quan, 2015). Cụ thể, năm 2015, giá trị NK của Việt Nam từ khu vực APEC là 137,9 tỷ USD, ASEAN 23,7 tỷ USD và EU là 10,4 tỷ USD. Đến năm 2022, giá trị NK của Việt Nam từ APEC đạt 106,5 tỷ USD (gấp 2,8 lần

năm 2014), ASEAN với 23,1 tỷ USD (gấp 1,8 lần năm 2014) và EU là 8,9 tỷ USD (gấp 2,9 lần năm 2014) (Tổng cục Hải quan, 2022).

5. Thương mại quốc tế của Việt Nam theo quốc gia đối tác

Đi sâu phân tích trong kim ngạch XNK, nổi bật một số thị trường có quan hệ thương mại chiếm tỷ trọng cao và giá trị lớn trong CCTM của Việt Nam giai đoạn 2015-2022, như sau:

- *Xét về kim ngạch XK:* Năm 2015, có 5 thị trường NK từ Việt Nam, nhiều nhất là: Hoa Kỳ 33,5 tỷ USD, Trung Quốc 17 tỷ USD, Nhật Bản 14,1 tỷ USD, Hàn Quốc 8,92 tỷ USD, và Hồng Kông (Trung Quốc) 6,9 tỷ USD (Tổng cục Thống kê, 2015). Đến năm 2022, có 5 thị trường NK từ Việt Nam, nhiều nhất lần lượt là: Hoa Kỳ đạt 109,3 tỷ USD, Trung Quốc đạt 57,2 tỷ USD, Hàn Quốc đạt 24,29 tỷ USD, Nhật Bản đạt 24,23 tỷ USD và Hồng Kông (Trung Quốc) 10,9 tỷ USD. Tất cả các thị trường đối tác này đều thuộc APEC, nằm ở khu vực Đông Á (ngoại trừ Hoa Kỳ) (A.N, 2023)

- *Xét về kim ngạch NK:* Năm 2015, Việt Nam NK nhiều nhất từ 5 thị trường: Trung Quốc 49,52 tỷ USD, Hàn Quốc 27,63 tỷ USD, Nhật Bản 14,37 tỷ USD, Đài Loan (Trung Quốc) 10,95 tỷ USD và Thái Lan 8,27 tỷ USD (Tổng cục Thống kê, 2015). Năm 2015, Việt Nam trong tình trạng nhập siêu và các thị trường lớn đa phần nằm ở khu vực Đông Á, duy nhất có thị trường Thái Lan nằm ở khu vực Đông Nam Á. Đến năm 2022, 5 thị trường mà Việt Nam NK nhiều nhất gồm: Trung Quốc 119,3 tỷ USD, Hàn Quốc đạt 62 tỷ USD, Nhật Bản đạt 23,3 tỷ USD, Đài Loan (Trung Quốc) đạt 22,6 tỷ USD và Hoa Kỳ đạt 14,47 tỷ USD (Tổng cục Hải quan, 2022). Số liệu từ Tổng cục Hải quan đã cho thấy, sau 7 năm, nền kinh tế Việt Nam vẫn luôn ở trong tình trạng nhập siêu từ Trung Quốc và đây cũng là thị trường nhập siêu lớn của Việt Nam. Nguyên nhân do nền sản xuất của Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào nguyên phụ liệu từ thị trường này, có những ngành như Dệt May, Da Giày phải nhập đến 70% nguyên liệu từ Trung Quốc.

- *Xét về CCTM theo quốc gia:* Nhìn chung, Việt Nam có thặng dư thương mại nhiều nhất với Hoa Kỳ, Hồng Kông (Trung Quốc), ngược lại thâm hụt lớn nhất từ Trung Quốc và Hàn Quốc. Đáng lưu ý, năm 2019, nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc

đạt 34 tỷ USD nhưng qua năm 2022, mức nhập siêu này tăng lên khoảng 60,9 tỷ USD (Tổng cục Hải quan, 2022). Như vậy cho thấy, Việt Nam đạt 80-90% thặng dư thương mại từ các đối tác là Hoa Kỳ, Hồng Kông (Trung Quốc) và khối EU, nhưng lại thâm hụt thương mại đến từ khu vực các nước châu Á, trong đó 50% thâm hụt thương mại từ thị trường Trung Quốc. Đây chính là bài toán đặt ra đối với Việt Nam khi phần lớn nguyên phụ liệu và máy móc phục vụ cho sản xuất được nhập chủ yếu từ Trung Quốc, nguyên nhân do giá cả và chất lượng, cũng như các yếu tố điều kiện về địa lý, thương mại giữa hai nước.

6. Thương mại quốc tế của Việt Nam theo nhóm hàng XNK

6.1. Theo nhóm hàng XK

Nếu phân tích theo cơ cấu chủng loại hàng XK có sự thay đổi rõ rệt sau: Năm 2015, công nghiệp nặng - khoáng sản chiếm 45,5% tổng kim ngạch XK hàng hóa và công nghiệp nhẹ - tiểu thủ công nghiệp đạt 39,9% tổng kim ngạch XK. Sang đến năm 2022, nhóm công nghiệp chế biến chiếm 89% tổng kim ngạch XK; nông - lâm thủy sản chiếm khoảng 14,6% tổng kim ngạch XK (Tổng cục Thống kê, 2015, 2022).

6.2. Theo nhóm hàng NK

Trong cơ cấu hàng NK của Việt Nam chủ yếu là nhóm hàng nguyên-nhiên-vật liệu và nhóm máy móc-thiết bị-phụ tùng, kim ngạch 2 nhóm hàng này khá ổn định ở mức gần 90% giá trị kim ngạch NK của Việt Nam. Cụ thể:

Trong kim ngạch NK năm 2015, nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm tới 91,3% (Trong đó: nhóm máy móc-thiết bị-dụng cụ-phương tiện vận tải-phụ tùng chiếm 40,8% kim ngạch NK; nhóm nguyên-nhiên-vật liệu chiếm 50,2%), còn lại là hàng tiêu dùng chiếm 8,7% tổng kim ngạch NK (Tổng cục Thống kê, 2015).

Đến năm 2022, nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm tới 93,5% (Trong đó: máy móc-thiết bị-phụ tùng chiếm 44,7%; nguyên liệu-vật liệu 48,8%) và nhóm hàng tiêu dùng là 6,5% (Tổng cục Thống kê, 2022). Như vậy, phần lớn kim ngạch NK (hơn 90%) dành cho máy móc-thiết bị-phụ tùng và nguyên-nhiên-vật liệu đã cho thấy nền kinh tế Việt Nam đang phụ thuộc rất nhiều vào nước ngoài về các yếu tố đầu vào sản xuất.

7. Kết luận và một số đề xuất cho công tác quản lý nhà nước

7.1. Kết luận

Bài viết đã đi sâu phân tích CCTM của Việt Nam trong giai đoạn 2015-2022. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy nổi bật một số vấn đề như sau:

Thứ nhất: kim ngạch thương mại quốc tế của Việt Nam gia tăng mạnh mẽ. Trong đó cả kim ngạch XK và NK đều tăng lên qua từng năm và có bước ngoặt chuyển từ tình trạng nhập siêu từ năm 2015 trở về trước, sang xuất siêu từ năm 2016 đến nay, mặc dù năm 2021, tình trạng xuất siêu ở mức thấp hơn so với các năm khác, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19.

Thứ hai: kim ngạch XNK của khu vực FDI đều vượt lên so với khu vực kinh tế trong nước. Điều này chứng tỏ XNK của Việt Nam phụ thuộc phần nhiều vào khu vực FDI dù số lượng doanh nghiệp thuộc khu vực này không nhiều và ở một số lĩnh vực còn kém hơn khu vực kinh tế trong nước. Đa phần kim ngạch XNK của khu vực FDI là dùng để phục vụ sản xuất, trong khi kim ngạch XNK của khu vực trong nước vừa để phục vụ sản xuất, vừa để phục vụ thương mại. Đây cũng là điểm cần quan tâm trong cơ cấu của nền kinh tế Việt Nam hiện nay.

Thứ ba: thị trường xuất, NK của Việt Nam tương đối tập trung và ngày càng ổn định. Các đối tác thương mại quan trọng đều thuộc khu vực APEC, với khoảng 70% kim ngạch XK và 80% kim ngạch NK. Trong đó, các quốc gia có quan hệ thương mại lớn nhất với Việt Nam là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc (Tổng cục Hải quan, 2022). Bên cạnh đó, Việt Nam xuất siêu lớn nhất sang Hoa Kỳ và nhập siêu lớn từ thị trường Trung Quốc.

Thứ tư: Việt Nam tăng mạnh NK các nhóm máy móc-thiết bị-phụ tùng và nguyên-nhiên-vật liệu (chiếm khoảng gần 90% kim ngạch NK). Đây chính là các nhóm hàng liên quan chặt chẽ đến hoạt động sản xuất.

7.2. Đề xuất một số giải pháp

Từ kết quả phân tích sự thay đổi trong quan hệ thương mại quốc tế của Việt Nam trong thời kỳ nghiên cứu, chúng tôi đề xuất một số giải pháp trong thời gian tới như sau:

Một là: Mặc dù CCTM của Việt Nam đã chuyển từ thâm hụt sang thặng dư từ năm 2016 trở lại đây, nhưng thành quả này chủ yếu từ khu vực có vốn đầu

tư nước ngoài. Từ đó, sẽ dẫn đến sự phụ thuộc ngày càng chặt chẽ hơn của XNK nói riêng và nền kinh tế nói chung vào hoạt động của khu vực FDI. Do đó, trong thời gian tới, các cơ quan chức năng cần có các nghiên cứu đồng bộ, cụ thể và phân tích chuyên sâu, nhằm làm rõ tại sao khu vực kinh tế trong nước lại liên tục tạo ra thâm hụt CCTM kéo dài? XK tăng chậm và NK của khu vực kinh tế trong nước giảm mạnh trong các năm gần đây? Cần xem liệu đây có phải là kết quả của việc khu vực FDI nhận được nhiều ưu đãi hơn so với doanh nghiệp trong nước?

Hai là: Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các ngành XK chủ lực vốn có, tuy nhiên, cũng cần chú trọng vấn đề đa dạng hóa, cũng như chuyển đổi cơ cấu mặt hàng XK trong thời gian tới. Các cơ quan chức năng cần đề ra các chính sách theo hướng giảm dần tỷ trọng XK khoáng sản, tài nguyên, nông sản sơ chế và tăng tỷ trọng hàng XK qua chế biến, có giá trị gia tăng cao và gắn với quy hoạch phát triển các nhóm ngành công nghiệp chế biến đến năm 2025 và tầm nhìn 2030.

Ba là: Bộ Công Thương cần theo dõi, phân tích, đề ra các giải pháp cụ thể để giảm dần sự phụ thuộc của hoạt động thương mại quốc tế vào thị trường Trung Quốc. Thời gian tới, nếu các cơ quan chức năng không quyết liệt, thì với cơ cấu XNK hiện nay sẽ tất yếu dẫn đến sự phụ thuộc hoàn toàn của Việt Nam vào công nghệ, nguyên liệu sản xuất từ Trung Quốc, từ đó kéo theo sự mất cân đối trong dài hạn của CCTM và cả cơ cấu các ngành công nghiệp, thậm chí cơ cấu kinh tế và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bốn là: Ngân hàng Nhà nước cần đưa ra các chính sách tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho doanh nghiệp XK được vay vốn từ chính sách hỗ trợ lãi suất của Nhà nước để phát triển sản xuất, XK, đặc biệt đối với các ngành hàng có thế mạnh về XK của Việt Nam, như: dệt may, da giày, thủy sản, nông sản và các sản phẩm có nguồn gốc từ gỗ... Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước cần thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ nhằm kiểm soát lạm phát và duy trì mức lạm phát hàng năm trong khoảng 4,5% như Nghị quyết của Quốc hội. Qua đó, ổn định lãi suất trong trung hạn và dài hạn. Điều này góp phần giúp các doanh nghiệp XK mạnh dạn vay vốn dài hạn đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh để củng cố, mở rộng địa bàn XK trong thời gian tới.

Năm là: Ngân hàng Nhà nước cần chủ động quản lý và can thiệp vào thị trường ngoại hối nhằm ổn định tỷ giá hối đoái. Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước cần theo dõi, nghiên cứu chính sách tỷ giá hối đoái của một số quốc gia có kim ngạch thương mại lớn với Việt Nam trong thời gian gần đây, trên cơ sở đó xây dựng, điều chỉnh chính sách tỷ giá hối đoái thực sự trở thành công cụ, giúp gia tăng XK và hạn chế NK.

Sáu là: Đẩy mạnh đa dạng hóa đối tác thương mại nhằm giảm thiểu rủi ro cho hoạt động sản xuất - kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp XNK. Bên cạnh đó, gắn chặt quan hệ chính trị, ngoại giao với quan hệ thương mại, nhằm tạo nhiều không gian hơn nữa cho việc tăng kim ngạch XK, tiếp tục đẩy mạnh xúc tiến thương mại trong thời gian tới ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Công Thương (2016-2023). Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam các năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 và 2022. Hà Nội: NXB Công Thương.
2. Tổng cục Thống kê (2017). Xuất nhập khẩu hàng hóa 2015. Hà Nội: NXB Thống kê.
3. Tổng cục Thống kê (2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022). Thông cáo báo chí giai đoạn quý IV/2015 đến quý IV/2022. Truy cập tại <https://www.gso.gov.vn/gia/thong-cao-bao-chi/>
4. Tổng cục Thống kê (2023). Nỗ lực phục hồi, xuất, nhập khẩu năm 2022 lập kỷ lục mới. Truy cập tại <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/01/no-luc-phuc-hoi-xuat-nhap-khau-nam-2022-lap-ky-luc-moi/>.

5. Tổng cục Hải quan (2023). Chỉ tiêu thống kê mới nhất (Sơ bộ) giai đoạn 2015-2022. Truy cập tại <https://www.customs.gov.vn/index.jsp?pageId=3521>
6. Bộ Công Thương (2023). Báo cáo tình hình sản xuất công nghiệp và hoạt động thương mại giai đoạn 2015-2022. Truy cập tại <https://moit.gov.vn/thong-kc/bao-cao-tong-hop>
7. A.N (2023). Xuất khẩu của Việt Nam vào Hoa Kỳ vượt mốc 100 tỷ USD. Truy cập tại <https://dangcongsan.vn/kinh-te-va-hoi-nhap/xuat-khau-cua-viet-nam-vao-hoa-ky-vuot-moc-100-ty-usd-630104.html>

Ngày nhận bài: 9/5/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 26/5/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/6/2023

Thông tin tác giả:

ThS. LÊ TUẤN ANH

Khoa Quản trị kinh doanh

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

VIETNAM'S IMPORTS AND EXPORTS OVER THE PERIOD OF 2015 - 2022 AND SOLUTIONS FOR THE STATE MANAGEMENT IN THE COMING YEARS

● Master. **LE TUAN ANH**

Faculty of Business Administration

Nguyen Tat Thanh University

ABSTRACT:

This study analyzes, compares and clarifies changes in Vietnam's trade balance in recent years. The study's results show that Vietnam's import and export turnover has increased sharply since the country joined the World Trade Organization (WTO). The foreign direct investment (FDI) sector in Vietnam has experienced higher growth than that of the domestic economic sector. The study also finds that Vietnam's trade deficit with China is increasing rapidly. Based on the study's findings, some solutions are proposed to help state management better manage import-export activities in the coming time.

Keywords: import and export, state management, foreign investment capital.